

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU 01 NĂM TỐT NGHIỆP (NĂM KHẢO SÁT NĂM 2021)
 (Kèm theo Công văn số **77** /DHDL-QLCL ngày **25** tháng **1** năm **2022** của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)



Phụ lục I

STT	Mã ngành(*)	Tên ngành	Tổng số SVTN		Số sinh viên phân hội		Tình trạng việc làm						Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số sinh viên phân hội	Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			tiếp tục học	chưa có việc làm	Nhà nước			Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	7510302	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử, Truyền thông	11	0	11		3	2	4	0	2	81.8	81.8	2	6	0	1	
2	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	18	11	18	11	9	6	3	0	0	100	100	0	11	6	1	
3	7420201	Công nghệ sinh học	72	57	53	43	7	35	4	2	5	90.6	66.7	4	41	1	0	
4	7480201	Công nghệ thông tin	31	8	31	8	11	10	1	3	6	80.6	80.6	2	11	3	6	
5	7760101	Công tác xã hội	20	17	19	16	6	4	4	1	4	78.9	75	4	6	2	2	
6	7310608	Đông phương học	96	89	92	85	70	18	0	0	4	95.7	91.7	1	0	4	83	
7	7440112	Hóa học	2	2	2	2		1	1	0	0	100	100	1	1	0	0	
8	7340301	Kế toán	40	34	38	33	20	10	7	0	1	97.4	92.5	4	31	2	0	
9	7520402	Kỹ thuật hạt nhân	3	1	3	1	0	0	1	1	1	66.7	66.7	0	1	0	0	
10	7440301	Khoa học môi trường	14	8	14	8	0	3	9	0	2	85.7	85.7	5	7	0	0	
12	7380101	Luật	132	81	59	35	38	7	0	5	9	84.7	37.9	14	29	2	1	
13	7620109	Nông học	26	15	26	15	14	9	1	1	1	96.2	96.2	0	13	9	2	

STT	Mã ngành(*)	Tên ngành	Tổng số SVTN		Số sinh viên phân hội		Tình trạng việc làm						Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số sinh viên phân hội	Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			chưa có việc làm	Nhà nước	Tư nhân			Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	22	18	22	18	10	4	2	1	5	77.3	77.3	1	5	10	0	
15	7340101	Quản trị kinh doanh	78	53	58	36	7	45	2	1	3	94.8	70.5	7	32	9	6	
16	7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành	92	63	57	44	15	9	8	0	25	56.1	34.8	0	32	0	0	
17	7420101	Sinh học	2	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	
18	7140213	Sư phạm Sinh học	11	10	7	6	6	0	0	0	1	85.7	54.5	5	1	0	0	
19	7140209	Sư phạm Toán học	13	11	1	0	1	0	0	0	0	100	7.7	0	0	1	0	
20	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7	6	3	2	2	0	1	0	0	100	42.9	2	1	0	0	
21	7140211	Sư phạm Vật lý	14	8	3	1	1	1	0	1		100	21.4	0	2	0	0	
22	7140231	Sư phạm tiếng Anh	8	8	1	1	1	0	0	0	0	100	12.5	0	1	0	0	
23	7140212	Sư phạm Hóa học	17	12	8	6	4	1	1	0	2	75	35.3	0	3	3	0	
24	7140218	Sư phạm lịch sử	2	0	1	0	1	0	0	0	0	100	50	1	0	0	0	
25	7460101	Toán học	7	5	7	5	1	6	0	0	0	100	100	3	4	0	0	
26	7229030	Văn học	16	13	15	13	5	0	8	2	0	100	93.8	4	6	3	0	
27	7440102	Vật lý học	4	4	4	4	0	0	4	0	0	100	100	0	3	0	1	
28	7310630	Việt Nam học	3	3	2	2	0	2	0	0	0	100	66.7	0	2	0	0	
31	7310601	Quốc tế học	11	11	8	8	3	4	0	0	1	87.5	63.6	0	2	4	1	

STT	Mã ngành(*)	Tên ngành	Tổng số SVTN		Số sinh viên phân hội		Tình trạng việc làm						Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số sinh viên phân hội		Tỷ lệ SVTN có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp		Khu vực làm việc			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo	Tiếp tục học	chưa có việc làm	SVTN có việc làm/tổng số sinh viên phân hội	SVTN có việc làm/tổng số sinh viên tốt nghiệp	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)			
Tổng đại học			772	548	564	403	235	177	61	18	73	87.1	63.6	60	251	59	104			
1	52340301	Cao đẳng kế toán	2	0	2	0	1	0	0	0	1	50	50	0	1	0	0			
2	C510302	Công nghệ KTĐT-VT	1	1	1	1	0	0	1	0	0	100	100	0	0	0	1			
Tổng cao đẳng			3	1	3	1	1	0	1	0	1	66.7	66.7	0	1	0	1			
Tổng			775	549	567	404	236	177	62	18	74	86.9	63.6	60	252	59	105			